

THỬ XEM XÉT HỆ THỐNG ĐẠI TỪ NHÂN XUNG TRONG HAI NGÔN NGỮ NGA – VIỆT DƯỚI GÓC ĐỘ THÀNH TỐ VĂN HÓA TRONG GIẢNG DẠY NGOẠI NGỮ

Nguyễn Tùng Cường^(*)

1. Đặt vấn đề

Vấn đề thành tố văn hóa và giảng dạy ngoại ngữ nói chung, cũng như dạy tiếng Nga nói riêng, đã có lịch sử lâu dài. Chúng ta thường dùng cụm từ (культурное чудовище) (cultural monster) khi nói về một người chỉ giỏi các quy tắc ngữ pháp, mà không biết lúc nào nên nói, khi nào phải im lặng, hoặc (культурный шок) (culture shock) chỉ việc người nước ngoài lần đầu tiên gặp một hiện tượng văn hóa khác với thói quen nên bị choáng, lúng túng trong ứng xử, sẽ coi người bản ngữ là kỳ quặc, thậm chí là kém giáo dục [16, tr. 261] (thí dụ: sinh viên Việt Nam mới sang Nga, khi gặp thầy, cô Nga thường không thể quen ngay với cách gọi thầy, cô chỉ dùng tên và tên chỉ sở thuộc người cha: Иван Иванович, họ rất muốn dùng thêm từ Профессор, Преподаватель (Thầy, Cô) đi kèm với tên thầy, cô mỗi khi có việc cần phải nói). Khi tìm cách định nghĩa về việc phiên dịch, nhiều nhà nghiên cứu cũng đề nghị nên hiểu phiên dịch không phải là dịch các ngôn ngữ mà là dịch các nền văn hóa. Thậm chí, để hiểu hết nghĩa một văn bản nào đó, người ta cũng yêu cầu phải biết nền văn hóa của ngôn ngữ dùng để viết ra văn bản ấy.

Một vài ví dụ nêu trên đã cho thấy tầm quan trọng của việc nhận thức yếu tố văn hóa trong giảng dạy ngoại ngữ nói chung.

Trong bài này, chúng tôi xin nêu một số quan niệm cơ sở và nhận xét về hệ thống đại từ nhân xưng trong hai ngôn ngữ Nga - Việt dưới góc độ văn hóa và dạy ngoại ngữ.

2. Một số quan niệm cơ sở

Quan điểm phổ biến hiện nay cho rằng dạy ngoại ngữ là dạy năng lực giao tiếp cho người học. Năng lực giao tiếp được hiểu là "toàn bộ các quy tắc xã hội, văn hóa - dân tộc, sự đánh giá và các giá trị có vai trò xác định cả hình thức phát ngôn chấp nhận được và nội dung phát ngôn bằng thứ tiếng đang học" [2, tr.58]. Như vậy, có năng lực ngôn ngữ chưa hẳn đã có thể sử dụng ngôn ngữ vào giao tiếp. Người học chỉ có thể giao tiếp đúng đắn nhờ có năng lực giao tiếp.

Chính vì vậy, Hội nghị quốc tế các giáo viên tiếng Nga và văn học Nga lần 3 đã nhất trí: phải kết hợp dạy tiếng Nga đồng thời với việc nghiên cứu các hiện tượng tiêu biểu của nền văn hóa Xô viết hiện đại. Quan niệm này cũng được nhiều nhà khoa học

(*) TS, Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Nga, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

khác tán thành dưới nhiều cách phát biểu khác nhau. Thí dụ, R. Ladô đã viết: "Chỉ trừ các trường hợp khi hai nền văn hóa của hai nước không thể hòa hợp với nhau (chẳng hạn, trong thời chiến), ngoài ra lúc nào cũng nên giáo dục cho người học có thái độ xem mình như người bản ngữ nói thứ tiếng đang học, giáo dục cho họ có sự hiểu biết trên tinh thần hữu nghị về dân tộc có thứ tiếng đang học, không nên làm cho họ có thái độ thực dụng hay thờ ơ, phủ nhận với dân tộc đó" [4, tr.67].

Vậy văn hóa là gì? Theo các tác giả E.M. Vêrêzaghin và V.G. Kôxtômarôp, [2, tr.31] trong sách báo hiện có chỉ thống kê sơ bộ đã gặp tới 200 định nghĩa về văn hóa. Chúng ta tạm chấp nhận một định nghĩa về văn hóa như sau: "Văn hóa là toàn bộ các giá trị tinh thần và vật chất của xã hội được hình thành trong lịch sử trên cơ sở hạ tầng kinh tế" [9, tr.489]. Trong lý luận mác xít, văn hóa được xem xét theo hai bình diện: tinh thần và vật chất. Văn hóa vật chất là toàn bộ thành quả vật chất nhìn thấy được, do các thế hệ trước tạo ra, và đang tiếp tục được làm ra. "Văn hóa tinh thần là... sự tạo ra, phân phối và sử dụng các giá trị tinh thần; văn hóa tinh thần là quá trình sáng tạo và tiếp thu thống nhất toàn bộ vốn tài sản tinh thần của xã hội" [5, tr.33].

Những thuộc tính chủ yếu của văn hóa là: Văn hóa là sản phẩm hoạt động xã hội tích cực của con người; văn hóa có tính kế thừa, mỗi thế hệ đều đóng góp phần mình vào một cộng đồng người nhất định, vì vậy văn hóa có vai trò tích lũy, lưu giữ các giá trị này; văn hóa là yếu tố cần thiết để hình thành nhân cách con người. Con người sinh ra bao giờ cũng thuộc về một cộng đồng nhất định, người đó tiếp thu các giá trị tinh thần và vật chất là đặc điểm của văn hóa thuộc một cộng đồng, sự hình thành của con người bao giờ cũng chịu ảnh hưởng các chuẩn mực và giá trị của tập thể đó. Ngoài ra, văn hóa còn có tính không thể bị loại bỏ và con người cũng không thể lẫn tránh được sự tác động của tập thể này. Văn hóa được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác là nhờ một cơ chế gọi là truyền thống.

Văn hóa và ngôn ngữ có quan hệ thế nào?

Có nhiều cách hiểu về quan hệ giữa văn hóa và ngôn ngữ, ở đây chúng tôi xin trình bày ngắn gọn ý kiến của Vêrêzaghin và Kaxtamarôp [2, tr.48]. Theo hai tác giả này, mọi ngôn ngữ đều có thể diễn đạt, thể hiện được nền văn hóa của dân tộc đang dùng ngôn ngữ đó. Nếu văn hóa thay đổi, một số yếu tố văn hóa xuất hiện hay mất đi, thì ngay lập tức, cùng với sự thay đổi của văn hóa, ngôn ngữ cũng biến đổi theo. Tốc độ thay đổi của văn hóa và tốc độ biến đổi khả năng biểu đạt và nội hàm của ngôn ngữ luôn tương đương nhau. Do đó người ta rút ra kết luận: Trong ngôn ngữ A đang phục vụ nền văn hóa A luôn tìm được các phương thức diễn đạt các thành tố văn hóa giống với nền văn hóa B. Như vậy, trong ngôn ngữ B luôn có các phương thức có nội dung trùng với các phương thức biểu đạt của ngôn ngữ A. Hai nền văn hóa khác nhau có thể có sự tiếp xúc qua lại với nhau. Nhiều yếu tố văn hóa chung sẽ có thể nảy sinh do có sự thâm thấu, phổ biến từ nền văn hóa này sang nền văn hóa khác. Như vậy, ta thấy không chỉ hai nền văn hóa A và B mới có những thành tố có tính quốc tế, mà cả trong hai ngôn ngữ A và B cũng có các nét quốc tế.

Xuất phát từ quan niệm trên, hai tác giả Vêrêzaghin và Kaxtamarôp [2, tr.49-53] đưa ra nhiều giải pháp để khắc phục các nét tương đồng và không tương đồng giữa hai

nền văn hóa được thể hiện qua ngôn ngữ. Các nét tương đương và không tương đương thể hiện qua nhiều yếu tố và cấp độ ngôn ngữ, nhưng ta có thể thấy rõ nhất trong từ vựng. Một trong những giải pháp đó là phân chia từ vựng ra loại có từ tương đương và từ không có từ tương đương trong hai ngôn ngữ.

Trong việc dạy ngoại ngữ, người học có thể chuyển đổi một số yếu tố chung của hai nền văn hóa. Chẳng hạn, ta không cần phải mất nhiều công sức để làm công việc ngữ nghĩa hóa các từ như (холодильник) tủ lạnh, (вода) nước, (мать) mẹ, (стол) bàn v.v... Nhưng có nhiều hiện tượng, yếu tố mà người học còn lạ vì họ chưa nhìn thấy hay được tiếp xúc, tức là có nhiều từ người học chưa có các đơn vị tương đương cả về mặt nội dung lẫn cách biểu đạt. Các thành tố văn hóa thể hiện rõ nhất qua lớp từ không có đơn vị tương đương, tức là các từ không thể dịch được sang các ngôn ngữ khác, hoặc nếu có dịch được sang các ngôn ngữ khác cũng sẽ bị mất mát rất nhiều về nội dung thông tin. Theo Vêrêzaghin và Kaxtamarôp, có thể phân ra 7 nhóm từ tiếng Nga không có từ tương đương trong tiếng nước ngoài, các từ thuộc thời Xô viết, các từ thuộc đời sống mới có quan hệ mật thiết với thời Xô viết, các từ thuộc sinh hoạt truyền thống, các từ lịch sử, các đơn vị thành ngữ, các từ trong ngôn ngữ dân gian, ca dao, một số từ không thuộc nguồn gốc tiếng Nga, các từ thuộc nguồn gốc tiếng Ucrain, Mông Cổ v.v...

Riêng chúng tôi thấy, hệ thống đại từ nhân xưng trong hai ngôn ngữ Nga-Việt cũng là hai hệ thống không tương đương và có nhiều vấn đề cần chú ý xét về mặt văn hóa.

3. Hệ thống đại từ nhân xưng tiếng Nga

Hệ thống đại từ nhân xưng tiếng Nga có thể trình bày một cách giản lược như sau:

	Số ít	Số nhiều
Ngôi 1	Я	Мы
Ngôi 2	ты	вы
Ngôi 3	Он, она, оно	они

1. Các đại từ tiếng Nga có tính trung hòa như nhiều ngôn ngữ khác: tiếng Anh hay Pháp.

2. Đại từ tiếng Nga là loại từ để chỉ ngôi hành động, chúng thường đi cùng dạng chia ngôi của động từ. Giữa đại từ nhân xưng và dạng chia ngôi của động từ có sự hợp dạng chặt chẽ. Tiếng Nga có đặc điểm là sử dụng nhiều loại câu không có đại từ nhân xưng đi cùng, đặc biệt trong ngôn ngữ hội thoại, vì chính dạng chia ngôi của động từ đã cho biết hành động do ngôi nào thực hiện:

Путешествую по стране. (Ngôi thứ nhất)

Знаю, что шутишь- а всё-таки верю. Зачем же мучаешь? (Толстой) (ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai)

3. Khái niệm ngôi trong tiếng Nga bao gồm các ngôi xác định, ngôi không xác định, ngôi khái quát. Ngôi có thể được biểu hiện bằng đại từ nhân xưng, bằng dạng chia ngôi của động từ như đã nêu trên.

4. Dạng ngôi của tiếng Nga có thể được dùng theo nghĩa đen và nghĩa bóng.

1) **Я** chỉ người nói, đây là nghĩa chính của **Я**:

Что? - промолвил Нежданов. - Я ещё не знаю ... Я получил от Маркелова записку. (Тургенев)

- Trong ngôn ngữ hội thoại thường dùng kiểu nói không đại từ:

Завтра уезжаю.

Nghĩa bóng của ngôi này là chỉ ngôi khái quát, tức là hành động có tính chân lý, đúng với mọi ngôi khác:

Мыслию - следовательно, существую.

Моя хата с краю - ничего не знаю.

Đại từ **мы** chỉ người nói cùng với một hay nhiều người khác:

Мы идём на конец

Đại từ **мы** chỉ nghĩa bóng - cách nói tỏ ý thông cảm, cùng chia sẻ với người nghe

- *Греем, братцы-славяне? (Бондарко)*

- *Ну как мы себя чувствуем? Что скажете хорошенького? (Чехов)*

Trong ngôn ngữ thuyết trình, diễn giảng, có thể dùng ngôi thứ nhất số nhiều, gọi là "ngôi tác giả"

Мы намерены исследовать проблему ...

Рассмотрим теперь вопрос ...

Trong ví dụ dẫn sau, đại từ **мы** có thể được thay bằng **я**:

Уравнения, о которых мы будем говорить, связаны с разложением в непрерывную дробь функции (Марков).

Có thể dùng đại từ **мы** với nghĩa: tác giả và người nghe hay bạn đọc cùng say sưa với tiến trình suy nghĩ, tìm tòi.

Мы получаем эту формулу с помощью теоремы о разложении определителя по элементам какого-нибудь столбца.

Đại từ **мы** nhấn mạnh sự chú ý tới người nghe hay người đọc, nó có nghĩa như đại từ **вы**:

Мы видим, что задача определения суммы $A+B$ событий A и B сводится к нахождению вероятности произведения AB этих событий (А.М.Яглом)

Мы có nghĩa như cách dùng vô nhân xưng:

Пусть мы имеем какой-то ящик..., в котором лежат тщательно перемешанные 10 шаров... (А.М.Яглом)

Nghĩa khái quát có thể gặp trong các câu tục ngữ, cách ngôn:

Поживём - увидим.

2) **Ты** chỉ người đối thoại hay là người nghe có quan hệ thân thiết với người nói hoặc về mặt xã hội ở bậc dưới, ít tuổi hơn ...

Ты чего, дядя, сюда забрел? (А.Н.Тостой)

- Ngôi thứ hai số ít tiếng Nga rất hay được dùng để chỉ hành động khái quát - trong các câu tục ngữ, cách ngôn:

Что посеешь, то и пожнёшь.

Иногда просто не знаешь, как ступить. То, се...беда...! Просто совсем в тупик приходишь (Тургенев).

- Đại từ **Ты** có thể dùng thay cho **Я**. Thường có hiện tượng dùng thay này khi nói về hành động hay lặp lại hoặc hành động có thể và cần phải xảy ra.

С утра до ночи все на ногах, покою не знаю, а ночью ляжешь под одеяло и боишься, как бы к больному не потянули. (Чехов)

3) **Вы** chỉ một người nghe (người nói dùng ngôi này biểu thị lịch sự, kính trọng hoặc xã giao đối với người nghe) hoặc nhiều người nghe khác:

Вы говорите так, как будто все это испытали (Тургенев)

- Đại từ này cũng có thể chỉ nghĩa bóng: chỉ hành động có tính khái quát.

Если, говоря с начальником, вы ему позволите поднять голос, - вы пропали (Герцен).

4) Các đại từ ngôi thứ ba **он, она, оно** chỉ người hay vật không tham gia đối thoại, không thể hiện thái độ với người nói và người nghe. Người hay vật được nói tới có thể đã được nhắc tới từ trước hoặc chỉ vừa nêu ra.

Он сел рядом с нею и, вопросительно заглядывая в глаза её ... (Горький)

- Đại từ **он, она** có thể chỉ ngôi thứ nhất **я** khi người nói coi mình như người ngoài đang xem xét mình:

"Это удивительно, как я милая и как ... она милая, - продолжала она, говоря про себя в третьем лице и воображая, что это говорит про неё какой-то очень умный и самый хороший мужчина". (Л.Толстой)

- Đại từ **он** có thể chỉ ngôi **ты**, khi người nói hướng về người nghe, nhưng tỏ thái độ coi thường, giọng có ý ra lệnh:

"Ну, хоть подними же, что уронил, а он ещё стоит да любитесь!" (Фадеев).

Đại từ chỉ ngôi thứ ba số nhiều (ân):

Визжали и хлопали двери, толпились и галдели мужики с кнутами в руках.

- nghĩa nhân xưng bất định:

Рассказывали, что здесь стояла когда-то усадьба.

- nghĩa khái quát trong các câu tục ngữ cách ngôn:

Колокольным звонком болезни не лечат.

Dạng ngôi thứ ba số nhiều cũng có thể dùng thay cho ngôi thứ nhất:

Что тебе **говорят**, Иван! Раз я тебе сказала, ты должен исполнить немедленно (Гоголь).

Việc sử dụng các dạng **ВЫ/ТЫ** là nét đặc biệt của tiếng Nga. Dưới góc độ ngữ dụng học thì việc lựa chọn dạng nào phụ thuộc vào nhiều yếu tố.

1. Mức độ quen biết của những người tham gia giao tiếp:

ВЫ

ТЫ

Dùng với người lạ, mới quen

Dùng với người đã quen lâu

a. Qua một thời gian quen biết, có thể chuyển sang **ТЫ**

b. Qua một thời gian tiếp xúc, quan hệ không trở nên tốt hơn thành thân thiết, thì vẫn dùng đại từ **ВЫ**.

c. Với lớp người đứng tuổi, trí thức thường dùng **ВЫ** trong quan hệ bạn bè. Khi chuyển sang dùng **ТЫ** là có thái độ hơi suồng sã, giảm tôn trọng người đối thoại.

2. Hoàn cảnh giao tiếp

ВЫ

ТЫ

Hoàn cảnh giao tiếp trang trọng

Hoàn cảnh không trang trọng

a. Dùng **ВЫ** với người lạ, chưa quen cả trong hoàn cảnh trang trọng và không.

b. Dùng **ТЫ** với người đã quen biết lâu trong giao tiếp hàng ngày, trong hoàn cảnh trang trọng thì chuyển sang **ВЫ**.

3. Đặc điểm quan hệ giữa những người tham gia giao tiếp

ВЫ

ТЫ

Quan hệ lạnh lùng, lịch sự, giữ chừng mực

Quan hệ thân thiết, đầm ấm, suồng sã

a. Nếu một người dùng **ВЫ** với người kia, mà người kia vẫn dùng **ТЫ** thì có nghĩa là quan hệ trở nên căng thẳng, trực trặc.

b. Nếu một người mới quen đã dùng **ТЫ**, thì chứng tỏ người đó có thái độ suồng sã hoặc cố ý tỏ ra bằng vai hoặc thô lỗ.

4. Người giao tiếp bằng vai hay hơn kém nhau về tuổi tác, cương vị xã hội

ВЫ

ТЫ

Người đối thoại bằng vai hay nhiều tuổi hơn

Người đối thoại bằng vai hay ít tuổi hơn

a. Trong quan hệ công tác "thủ trưởng - nhân viên" chỉ có thể dùng **ТЫ** với nhân viên khi nhấn mạnh quan hệ bình đẳng thân mật.

b. Trẻ em dùng **БЫ** với người lớn mới quen hoặc lạ, **ТЫ** - với họ hàng, người thân.

3. Hệ thống đại từ nhân xưng trong tiếng Việt

Hệ thống đại từ trong tiếng Việt gồm:

1. Tôi, tao, ta, chúng tôi, chúng ta
2. Mà, chúng mà
3. Nó, hắn, chúng nó, họ [11, tr.88]

1. Nhiều nhà Việt ngữ học cho rằng, đại từ tiếng Việt ít có sắc thái trung hòa, có màu sắc biểu cảm rất rõ. **Tôi** ít dùng trong hoàn cảnh thân mật, thường gặp trong ngôn ngữ công vụ, ở nơi hội họp. **Tao** là từ dùng có ý suồng sã, thân mật, không trang trọng. **Họ** thường được dùng để chỉ người lớn. **Chúng nó** để chỉ trẻ con, hoặc người nói dùng tới khi tỏ ra ở thế cao hơn. [10, tr.170-171]

2. Trong giao tiếp hàng ngày, người Việt ít dùng các đại từ, mà thay vào đó một hệ thống các từ chỉ quan hệ huyết thống, quan hệ công vụ, quan hệ xã hội vô cùng đa dạng, phức tạp, linh hoạt, sinh động. Các từ dùng thay đại từ này có nguồn gốc từ nhiều từ loại, liên quan nhiều với cách xưng hô của người Việt. Có thể coi đây là hệ thống mở, luôn được bổ sung bằng các cách dùng mới. Các từ chỉ quan hệ huyết thống này thường được dùng theo cặp đôi kiểu: ông - cháu, bố - mẹ, anh - em, bác - cháu v.v... Một số tác giả thống kê chưa đầy đủ đã được khoảng trên dưới 40 cặp từ [13, tr.72-73], [14, tr.7-13]. Mà đây mới chỉ là nhóm từ chỉ quan hệ huyết thống, chứ chưa nói tới nhiều nhóm từ khác được dùng trong ngôn ngữ sống động hàng ngày của người Việt.

Việc sử dụng đại từ và các loại từ chỉ quan hệ huyết thống hay các quan hệ khác thay cho đại từ là cả một nghệ thuật. Có rất nhiều yếu tố chi phối cách dùng các loại từ này. Tômxơn là một trong nhiều tác giả đã trình bày khá chi tiết các yếu tố chi phối cách dùng đại từ tiếng Việt. Ông nêu lên 3 loại chính là: 1) nghi thức lời nói; 2) cương vị của người nói đối với người nghe; 3) thái độ của người nói đối với người nghe [15]. Trong mỗi tình huống lại có các yêu cầu riêng.

Chúng tôi thấy, chính cách dùng đại từ nhân xưng và các từ chỉ quan hệ huyết thống, các quan hệ xã hội khác thay cho đại từ, thể hiện một nét văn hóa của người Việt. Điều này đã được nhiều nhà văn hóa Việt, Việt ngữ học đề cập tới từ lâu. Các tác giả "Phong cách học tiếng Việt" viết: "Màu sắc biểu cảm tu từ cực kỳ phong phú trong hệ thống đại từ nhân xưng và từ xưng hô phản ánh ý thức cộng đồng, ý thức huyết thống của dân tộc Việt Nam" [10, tr.175]. Chúng tôi muốn bổ sung thêm: Đó còn là ý thức tôn ti, trật tự trong gia đình được lấy làm cơ sở cho mọi quan hệ trong xã hội, là nét tâm lý khiêm nhường của người Việt.

Người Việt trong mọi cuộc giao tiếp, trước hết đều phải xác định vai trò của mình với người đối thoại. Việc này có giá trị rất lớn trong sự thành bại của quá trình giao tiếp

đi sau. Những người lớp già thường có cách "đài" người đối thoại lên một bậc và hạ mình xuống một bậc. Cách dùng này hiện chỉ còn gặp ở các cụ bà cao tuổi ở thành phố hoặc với các bà già nông thôn ở miền quê xa.

Một đặc điểm đáng lưu ý là: Người tham gia giao tiếp khi đã chọn được vị trí của mình rồi, vẫn có thể đổi lại thứ bậc họ đã chọn để sang một thứ bậc khác, có thể là cao hơn, có thể là thấp hơn, tùy thuộc vào không gian, thời gian, hoàn cảnh, mục đích giao tiếp, tâm trạng của người nói và người nghe, tùy vào ngữ cảnh cụ thể. Thí dụ, hai vợ chồng vui thì: anh - em, giận đối thì: ông - tôi, cãi nhau thì: mày - tao, cợt nhả thì: đây - đấy, v.v...

Chúng ta hãy cùng xem một số đoạn hội thoại giữa hai mẹ con nhân vật chính trong truyện "Một mình đi trong mưa" của Ma Văn Kháng, sẽ thấy được phần nào sự đa dạng, sinh động, linh hoạt trong cách dùng đại từ nhân xưng và các từ dùng thay đại từ trong tiếng Việt.

Chỉ có hai mẹ con mà ta tưởng như có rất nhiều nhân vật. Có những đoạn đối thoại, chúng tôi cho là không thể gặp trong đời sống thực.

- Kia **mẹ** ướt hết cả rồi. Sao **mẹ** liêu thế? ...
- **Mẹ** đứng trú, nhưng sốt ruột quá. Mưa gì vừa to vừa dai thế....
- + Thôi đi **chị**. **Chị** có biết mấy giờ rồi không?
- ...Mấy giờ ...thì mặc mấy giờ...!
- + **Mẹ** mặc áo ấm vào đi!
- Đi đâu mà phải mặc áo ấm?
- Đi ăn hiệu. Hôm nay **mình** chiêu đãi **mẹ**.
- Gớm nhỉ? Tiền ở đâu ra thế?
- Trúng số đề. Một ăn những bảy mươi.
- Này, **tôi** cấm nhé!
- + **Mình** ơi, **tôi** yêu **mình** từ đáy lòng.
- Rõ yêu chó chó liếm mặt chưa kìa!
- **Mình** nói thật mà **ấy** lại tưởng **mình** nói dối.
- Cái gì mà lại rắc rối thế. **Mình** **mình** **ấy** **ấy**, thật dối cái gì?
- + **Mẹ** không thành thật. **Mẹ** nói dối **con**.
- **Tôi** nói dối gì **chị** nào?

4. Một vài nhận xét về hệ thống đại từ nhân xưng trong hai thứ tiếng Nga- Việt

Hai hệ thống đại từ nhân xưng trong tiếng Nga và tiếng Việt không tương đương nhau.

Lấy từ **я** để xem xét, ta thấy, trong từ điển Nga-Việt [6] có 15 quan hệ theo vai, theo văn phong để cho các từ tương đương, kiểu như: 1/ tớ, mình, qua, đây, đệ. 2/ tao.

ta, choa, mỗ, ông, bà ... Tuy nhiên, trong thực tế ngôn ngữ lại hoàn toàn khác, ta chỉ lấy một truyện ngắn viết về học sinh thời mở cửa, do ảnh hưởng của phim chưởng sẽ thấy việc dùng các loại từ thay cho đại từ nhân xưng thật khó miêu tả được hết. Xem báo Hoa học trò, số Tết 1999.

Ngôi 2	Nhà người	Đại huynh	Huynh	Người	Tiền bối	Quý đệ	Tiền sinh	Tiền sinh	...
Ngôi 1	Tiểu đệ	Tiểu đệ	Đệ	Ta	Hậu bối	huynh	Thảo dân	Ta	...

Rõ ràng, đây là thách thức lớn với mọi người biên soạn từ điển hai thứ tiếng, khi phải làm mục từ về đại từ nhân xưng chuyển từ tiếng Nga sang tiếng Việt hoặc ngược lại.

Việc sử dụng ngôi thứ ba trong tiếng Việt cũng không hề đơn giản. Người nói hay người viết phải thể hiện ngay thái độ của mình qua việc chọn một trong các từ: nó, hắn, y, anh ấy, gã v.v...

Ở đây có thể dẫn trường hợp, người Việt thể hiện tình cảm của mình với Bác Hồ thông qua cách dùng ngôi thứ ba. Người Việt Nam từ già tới trẻ đều có thể nói: **Bác** đã đi xa. Hay trong ngôn ngữ trang trọng hơn thì nói: **Người** là niềm tin tất thắng. Hai từ này khi được chuyển sang tiếng Nga bằng từ **он** đều không thể diễn đạt hết tình cảm yêu thương lãnh tụ vô bờ của người Việt.

Nhiều từ khác được dùng như đại từ: **minh, ta**, thật khó có thể chuyển sang tiếng Nga mà không mất đi những nét nghĩa chỉ người Việt mới nhận ra. Thí dụ:

- Giật **minh minh** lại thương **minh** xót xa.
- **Minh** về **minh** có nhớ **ta**?
- **Minh** với **ta** tuy hai mà một.

Những từ: **chúng tôi, chúng ta** chắc chắn vẫn là những từ làm đau đầu nhiều người học tiếng Việt.

5. Kết luận

Do đặc điểm văn hóa phản ánh trong từng ngôn ngữ, hai hệ thống đại từ nhân xưng tiếng Nga và Việt có nhiều nét đặc trưng riêng phải được đặc biệt chú ý trong khi dạy, học và nghiên cứu.

Đại từ nhân xưng tiếng Nga được dùng rộng rãi và thường kết hợp chặt với các dạng chia ngôi của động từ. Các ngôi đều có thể được dùng theo nghĩa đen và nghĩa bóng. Người Việt thường gặp khó khăn khi dùng các ngôi **вы, ты**, thường khi sử dụng hết các khả năng diễn đạt của các ngôi **я, ты, мы**.

Hệ thống đại từ nhân xưng trong tiếng Việt có màu sắc biểu cảm rõ ràng. Đặc điểm ý thức cộng đồng, huyết thống, ý thức tôn ti, trật tự trong gia đình được lòng rộng ra các quan hệ xã hội, nét tâm lý khiêm nhường đã ảnh hưởng nhiều tới việc sử dụng các đại từ nhân xưng và các từ chỉ quan hệ huyết thống, các quan hệ xã hội khác thay

cho đại từ nhân xưng. Nét văn hóa này phải được nhấn mạnh trong nghiên cứu tiếng Việt và khi dạy cho người nước ngoài.

Các nhà ngôn ngữ học và các nhà biên soạn giáo trình dạy ngoại ngữ nên xây dựng chương trình có tính đến sự cần thiết của việc đưa các yếu tố văn hóa lồng vào kiến thức ngôn ngữ một cách khéo léo cho phù hợp với mục đích dạy, giai đoạn dạy và học ngoại ngữ.

Nên có các công trình chuyên sâu hơn về ảnh hưởng của các thành tố văn hóa vào các cấp độ ngôn ngữ, tìm các giải pháp thiết thực nhằm khắc phục các nét không tương đồng về văn hóa gây cản trở cho việc học ngoại ngữ và việc có được năng lực giao tiếp như mục tiêu đã đề ra.

Thay cho lời kết, xin dẫn ý kiến của R. Ladô: "Phải dạy cho người học hiểu nội dung ngữ nghĩa của ngoại ngữ ở trạng thái đang được thể hiện qua nền văn hóa của đất nước có thứ tiếng đang học, vì ngôn ngữ là cái biểu hiện đầy đủ nhất về nền văn hóa đó." [4, tr.67]

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Быстров И.С., Нгуен Тай Кан, Станкевич Н.Б. Грамматика вьетнамского языка. "Ленинградский университет", Ленинград, 1975.
2. Верещагин Е.М., Костомаров В.Г. Язык и культура. "Московский университет", М., 1973.
3. Вьетнамско-русский словарь. Государственное издательство иностранных словарей. М., 1961.
4. Ладó Р. Обучение иностранному языку, МП.
5. Межуев В.М. О понятии культуры. В сб.: "Коммунизм и культура", М., 1966.
6. Русская грамматика. АН СССР, М., "Наука", 1980, Т1.
7. Русско-вьетнамский словарь. М., "Русский язык", 1977.
8. Современное состояние и основные проблемы изучения и преподавания русского языка и литературы. Доклады советской делегации. М., "Русский язык", 1982.
9. Социология в СССР. в 2х тт. М., 1965.
10. Đinh Trọng Lạc, Nguyễn Thái Hòa, *Phương cách học tiếng Việt*, In lần 2, Hà Nội, NXB Giáo dục, 1995.
11. *Ngữ pháp tiếng Việt*, Hà Nội, UBKHXH Việt Nam, NXB Khoa học Xã hội, 1983.
12. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB Đại học Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1985.
13. Nguyễn Thị Hương Lan, *Phạm trù ngôi trong tiếng Nga và các cách truyền đạt sang tiếng Việt*, Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ, Hà Nội, ĐHNN-ĐHQG Hà Nội, 1998.
14. Nguyễn Quang, Hình thức xưng hô trong tiếng Việt dưới góc độ ngữ dụng học, *Tạp chí Ngoại ngữ*, số 5/1996, ĐHNN - ĐHQG Hà Nội.
15. Tômxơn L.C. , *Ngữ pháp tiếng Việt*, Xitton, 1965 (Bản dịch tiếng Việt của Trường ĐHSP Hà Nội 1).
16. Rivers W.M., *Teaching Foreign-Language skills*, Chicago-London, 1968.

THE SYSTEMS OF PERSONAL PRONOUNS IN VIETNAMESE AND RUSSIAN
FROM THE POINT OF VIEW OF CULTURAL ELEMENTS IN FOREIGN
LANGUAGE TEACHING

Nguyen Tung Cuong Ph.D.

*Department of Russian Language and Culture
College of Foreign Languages - VNU*

The article makes the readers familiar with the important features of problems of culture in foreign language teaching.

As cultural characteristics, expressed in all the levels and components of every language, the systems of personal pronouns in Vietnamese and Russian have some differences, that attract attention of the teachers, researchers and learners.

In Russian the personal pronouns are regarded as neutral and combined with the finite forms of the verb. All the persons are used in the direct and figurative meaning. It is difficult for Vietnamese learners to use the personal pronouns in Russian.

In Vietnamese the personal pronouns are characterized as highly emotional expressed. In Vietnamese the use of systems of different and non- firmly fixed words, expressing family and community relations instead of personal pronouns is popular. The use of these words is under the influence of cultural elements, as mentioned in the article.